TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 201/2024/DS-PT
Ngày: 14-3-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 593/2023/TLPT-DS ngày 22/12/2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 162/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 398/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khưu Ngọc T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Minh B, sinh năm 1999. Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: số nhà E, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1948;

Địa chỉ: số nhà I, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị N: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ: số nhà E, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Khưu Ngọc T và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên bà có cho bà Nguyễn Thị C (tên thường gọi là bà Mười T2) vay nhiều lần không tính lãi với tổng số tiền 1.905.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng và làm ăn phát triển kinh tế gia đình, cụ thể:

Lần 1: ngày 17/6/2022, vay 400.000.000 đồng.

Lần 2: ngày 14/7/2022 (âm lịch), vay 160.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 16/7/2022 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng.

Lần 4: ngày 12/8/2022, vay 130.000.000 đồng.

Lần 5: ngày 01/9/2022 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng.

Lần 6: ngày 11/10/2022 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng.

Lần 7: ngày 19/10/2022 (âm lịch), vay 80.000.000 đồng.

Lần 8: ngày 20/10/2022 (âm lịch), vay 20.000.000 đồng.

Lần 9: ngày 20/11/2022 (âm lịch), vay 165.000.000 đồng.

Lần 10: ngày 22/11/2022 (âm lịch), vay 300.000.000 đồng.

Lần 11: ngày 29/11/2022 (âm lịch), vay 200.000.000 đồng.

Lần 12: ngày 02/12/2022 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng.

Lần 13: ngày 21/12/2022 (âm lịch), vay 50.000.000 đồng.

Tất cả những lần vay tiền bà C tự viết biên nhận và ký tên giao cho bà giữ; bà C hứa qua Tết Nguyên đán, đầu tháng 02/2023 sẽ trả tiền cho bà nhưng chỉ trả được 70.000.000 đồng vào ngày 14/3/2023 thông qua bạn bà tên Lê Văn C1 chuyển vào tài khoản của bà.

Hiện tại bà C còn nợ bà 1.835.000.000 đồng, bà yêu cầu bà C trả cho bà số tiền trên và tiền lãi tính từ ngày 24/3/2023 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng là 107.628.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà C phải trả cho bà là 1.942.628.000 đồng.

Đối với "Tờ tính lãi hàng tháng" bà C giao nộp thì dòng chữ "Tờ tính lãi hàng tháng" là bà C viết còn nội dung phía dưới do bà viết. Nội dung giấy này là bản nháp bà viết để theo dõi các khoản tiền bà mượn của người khác và việc đóng lãi hàng tháng, không liên quan đến khoản tiền bà khởi kiện bà C, nội dung giấy này không thể hiện bà có nhận tiền lãi của bà C. Còn biên nhận ngày 06/01/2022 (âm lịch) là khoản tiền khác bà cho chị Nguyễn Thị Diễm T1 (con của bà C) vay không liên quan đến tiền vay của bà C.

Bà không đồng ý với yêu cầu của bà Lê Thị N về buộc bà bồi thường thiệt hại do bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N. Bởi vì bà N đã viết biên nhận ngày 19/11/2022 đồng ý cho bà C dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N thế chấp cho bà khi vay tiền. Bà C chưa trả tiền cho bà nhưng do biết việc giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác là không đúng pháp luật nên ngày 16/6/2023 bà đã trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Bà N cung cấp hai biên nhận ngày 19/7/2022 và ngày 15/9/2021 (âm lịch) cho rằng bà C đã trả tiền vay nhưng bà không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Bà ký xác nhận phía dưới hai biên nhận này là xác nhận cho số tiền phía trên bà C đã trả xong, không liên quan đến khoản tiền bà C vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N. Đồng thời, bà N cũng không chứng minh được thiệt hại do bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà T là giáo viên dạy con gái bà - Nguyễn Thị Diễm T1, do quen thân nên bà có vay tiền của bà T và viết biên nhận nhiều lần tổng cộng 1.905.000.000 đồng. Bà thừa nhận các biên nhận bà T cung cấp để làm căn cứ khởi kiện do bà viết và ký tên, ghi rõ họ tên.

Tuy nhiên, một số biên nhận bà viết nhưng không có nhận tiền. Bà T nói ghi biên nhận để đi đóng lãi và một phần do bà T vay tiền từ người này đóng lãi cho người khác nên yêu cầu bà viết để cho những người này xem, bà không xác định được biên nhận nào bà có nhận tiền, biên nhận nào bà không nhận tiền.

Bà T cho bà vay tiền có tính lãi với nhiều mức lãi suất nhưng trung bình bà T tính 6%/tháng. Khi trả lãi bà T có ghi giấy "theo dõi đóng lãi hàng tháng" đưa cho bà, tháng nào trả xong bà T viết chữ "R". Để đảm bảo cho khoản vay, bà có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 77, tờ bản đồ 22, diện tích 615,5m^2, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre của chị Nguyễn Thị Diễm T1 (con bà) cho bà T giữ để làm tin. Vì số tiền vay khá lớn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị

T1 đứng tên nên bà T đề nghị sang bớt khoản nợ của bà cho chị T1 đứng tên người vay. Sau đó, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị T1 vay tiền Ngân hàng để trả tiền vay cho bà T là 1.000.000.000 đồng. Bà T đọc cho chị T1 ghi biên nhận ngày 06/01/2023 (âm lịch), có nội dung chị T1 có vay của bà T số tiền 1.650.000.000 đồng. Sau khi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T nói không vay tiền Ngân hàng được nên không khấu trừ tiền cũng không đưa cho bà 1.000.000.000 đồng.

Đối với số tiền vốn vay 1.905.000.000 đồng thì bà đã trả cho bà T 1.015.000.000 đồng (trong đó 945.000.000 đồng bà trực tiếp trả tiền mặt cho bà T, 70.000.000 đồng trả bằng hình thức chuyển khoản cho ông C1 – người quen bà T). Khi bà trả nợ thì bà T nói có nhiều biên nhận và đang bận công việc, yêu cầu bà chờ bà T gom đủ biên nhận giao cho bà một lần nhưng sau đó bà T không trả lại biên nhận mà sử dụng những biên nhận này khởi kiện bà. Hiện bà chỉ còn nợ bà T số tiền vốn vay 890.000.000 đồng.

Bà đã trả lãi cho bà T đầy đủ đến tháng 02/2023 âm lịch (tháng 02 sau) với lãi suất 6%/tháng, tổng số tiền lãi bà đã trả 355.400.000 đồng thể hiện trong bản chính giấy theo dõi đóng lãi hàng tháng do bà T viết tay để theo dõi tiền lãi bà đã đóng. Cụ thể:

Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 01/9/2022 âm lịch, bà trả lãi với số tiền: 06 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 36.000.000 đồng.

Khoản vay 130.000.000 đồng ngày 12/8/2022 âm lịch, bà trả lãi với số tiền: 07 tháng x 7.800.000 đồng/tháng = 54.600.000 đồng.

Khoản vay 160.000.000 đồng ngày 14/7/2022 âm lịch, bà trả lãi với số tiền: 08 tháng x 9.600.000 đồng/tháng = 76.800.000 đồng.

Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 16/7/2022 âm lịch, bà đã trả lãi với số tiền: 08 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 48.000.000 đồng.

Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 11/10/2022 âm lịch, bà trả lãi với số tiền: 05 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 30.000.000 đồng.

Khoản vay ngày 19/10/2022 âm lịch và ngày 20/10/2022 âm lịch với tổng số tiền vay 100.000.000 đồng thì bà trả lãi là: 05 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 30.000.000 đồng.

Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 29/11/2022 âm lịch, bà trả lãi với số tiền: 04 tháng x 20.000.000 đồng/tháng = 80.000.000.

Lãi suất bà T cho vay như trên là trái quy định pháp luật nên bà yêu cầu cấn trừ tiền lãi đã đóng vào nợ gốc, bà sẽ trả cho bà T số tiền: 890.000.000 đồng – 355.400.000 đồng = 534.600.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diễm T1 trình bày:

Chị là con của bà Nguyễn Thị C. Biên nhận ngày 06/01/2023 (âm lịch) do bà T đọc cho chị viết nhằm cấn trừ tiền vay bà C nợ bà T qua chị. Đối với biên nhận ngày 29/11/2022 (âm lịch) có nội dung "*có thế chấp sổ Diễm Trinh đứng tên QSDĐ thửa 75, tờ 22 DT 899,9 m^2 ấp E, xã B*" là bà C viết, thời điểm này chị có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để làm tin, đến tháng 3/2023 bà T nói chị chuyển nhượng cho bà T để bà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thổ cư vay tiền được nhiều hơn nên chị đồng ý chuyển nhượng đất cho bà T, nhưng sau đó bà T không vay tiền cũng không đưa khoản tiền nào cho chị. Bà T có nói khi nào bà C trả xong tiền thì bà sẽ chuyển nhượng đất lại cho chị, nếu bà T không thực hiện như thỏa thuận chị sẽ khởi kiện bà T ở vụ án khác, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày:

Vào tháng 11/2022, bà có cho bà C mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 30, tờ bản đồ số 7, diện tích 149,9m^2, tại Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 19/6/2017 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 167, tờ bản đồ số 45, diện tích 34,9m^2, tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre được Sở T3 cấp ngày 06/11/2020) khoảng 10 ngày. Ngày 22/11/2022 bà C dùng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thế chấp cho bà T để vay số tiền 465.000.000 đồng, khi nào bà C trả tiền cho bà T thì bà T sẽ trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà C trả lại cho bà, sự việc này bà không biết đến khi bà T gặp yêu cầu bà viết biên nhận đồng ý cho bà C thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T thì bà mới biết.

Biên nhận ngày 19/11/2022 (không rõ âm lịch hay dương lịch) là bà viết và ký ghi họ tên nhưng do bà T ép buộc bà viết. Ngày 06 tháng giêng năm 2023, bà C đã trả cho bà T 650.000.000 đồng (lần 1 trả 250.000.000 đồng, lần 2 trả 400.000.000 đồng) nhiều hơn số tiền bà C vay của bà T nhưng bà T vẫn giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà; đến ngày 16/6/2023 bà T mới trả cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà 06 tháng (từ ngày 06/01/2023 đến ngày 16/6/2023) dẫn đến người thuê đất không trả tiền cho bà do không công chứng được hợp đồng. Theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 26/6/2023 giữa bà và ông Nguyễn Minh H1 thì giá thuê hàng tháng là 10.000.000 đồng nên bà yêu cầu bà Khưu Ngọc T bồi thường cho bà tiền mất thu nhập là 60.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 162/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Khưu Ngọc T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Khưu Ngọc T số tiền vốn vay là 1.835.000.000 đồng và 107.628.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 1.942.628.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Khưu Ngọc T bồi thường số tiền 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà.

Ngày 10/11/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xem xét lại nội dung bà có trả tiền mặt và tiền lãi với mức lãi suất 6%/tháng từ ngày vay đến tháng 3/2023 cho nguyên đơn, bà yêu cầu cấn trừ số tiền bà đã trả vào nợ gốc để xác định lại số tiền bà phải trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C và bà Lê Thị N trình bày: nguồn gốc tiền bà T cho bà C vay là tiền bà T vay có lãi của người khác nhưng lại cho bà C vay không tính lãi là không phù hợp với thực tế. Bà T cho rằng thời hạn trả vào tháng 2/2023 nhưng các biên nhận nợ không có nội dung này. Tờ tính lãi hàng tháng bà Cúc cung c thể hiện tiền lãi vay giữa hai bên, có nội dung trùng với các biên nhận nợ bà C về tiền vay, ngày vay. Bà T cho rằng đây là bản nháp tính lãi với người khác nhưng không chứng minh được, từ đó cho thấy việc vay tiền không đúng như bà T trình bày. Cấp sơ thẩm không làm rõ mà xác định đây là hợp đồng vay tiền không tính lãi là không có cơ sở. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời điểm tính lãi là ngày bà C nhận được thông báo thụ lý vụ án là không phù hợp với quy định pháp luật, thời điểm bắt đầu tính lãi phải là 3 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án. Bản án sơ thẩm chưa cấn trừ tiền lãi và số tiền nợ gốc bà C đã trả bằng tiền mặt cho bà T là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà C. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ kháng cáo của C, trường hợp nội dung vụ án chưa rõ đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, buộc bà T phải bồi thường cho bà N số tiền mất thu nhập là 60.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: theo bà T diễn giải nội dung tờ tính lãi hàng tháng thì đây là tờ theo dõi các khoản bà vay của người khác và kế hoạch trả nợ, thể hiện bà vay tiền của người khác có tính lãi nhưng cho bà C vay lại thì không tính lãi là không hợp lý. Tờ tính lãi hàng tháng do bà C giữ, mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các biên nhận là bản photo không công chứng, chứng thực để nhận định: nội dung tờ tính lãi có nhiều khoản không trùng khớp với các biên nhận vay của bà T với bà C (trong đó có khoản bà T vay Ngân hàng); bà T có cung cấp cho Tòa án các biên nhận nợ và việc trả nợ, thời gian bà T trả nợ phù hợp số tiền và thời gian trả nợ, bà T có trả cho các chủ nợ như tờ theo dõi của bà T nên không có cơ sở xác định đây là tiền lãi bà C đã đóng cho bà T là đánh giá chứng cứ không khách quan, chưa toàn diện. Đồng thời, bà C và chị T1 có trình bày để đảm bảo khoản vay thì bà C có giao cho bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị T1, sau đó làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T để bà T vay Ngân hàng nhưng bà T không vay tiền cũng không giao khoản tiền nào cho bà; ngoài ra chị T1 có ký giấy nợ ngày 06/01/2023 (âm lịch) để chuyển khoản nợ của bà C sang chị T1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung này mà xác định chị T1 sẽ khởi kiện bà T bằng vụ án khác là thu thập chứng cứ không đầy đủ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diễm T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này.

[2] Nguyên đơn bà Khưu Ngọc T căn cứ các biên nhận ngày 17/6/2022, ngày 14/7/2022 âm lịch, ngày 16/7/2022 âm lịch, ngày 12/8/2022, ngày 01/9/2022 âm lịch, ngày 11/10/2022 âm lịch, ngày 19/10/2022 âm lịch, ngày 22/11/2022 âm lịch, ngày 29/11/2022 âm lịch, ngày 02/12/2022 âm lịch, ngày 21/12/2022 âm lịch cho rằng bị đơn bà Nguyễn Thị C có vay của nguyên đơn tổng số tiền 1.905.000.000 đồng, bị đơn đã trả 70.000.000 đồng, còn nợ 1.835.000.000 đồng nên yêu cầu bị đơn phải trả tiền vay còn nợ và tiền lãi với mức lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 24/3/2023

đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bà C thừa nhận các biên nhận bà T cung cấp do bà viết, ký tên và bà có vay của bà T nhiều lần với tổng số tiền 1.905.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên có căn cứ xác định bà C có vay của bà T 1.905.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà C cho rằng đã trả cho bà T số tiền vay 1.015.000.000 đồng, trong đó 945.000.000 đồng trả bằng tiền mặt giao trực tiếp cho bà T, 70.000.000 đồng trả bằng hình thức chuyển khoản; nhưng bà T chỉ thừa nhận bà C trả cho bà 70.000.000 đồng. Bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà có trả cho bà T 945.000.000 đồng. Mặt khác, hai bên thừa nhận trong các giao dịch vay tiền trước đó khi bà C thanh toán xong khoản vay nào thì bà T sẽ giao trả bản chính biên nhận cho bà C; việc bà C cho rằng đã trả 945.000.000 đồng tiền vay cho bà T nhưng bà T viện lý do không trả các bản chính biên nhận cho bà là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà C còn nợ bà T số tiền vay 1.835.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Bà C trình bày bà đã trả tiền lãi của các khoản vay cho bà T đầy đủ đến tháng 02/2023 âm lịch (tháng 02 sau) với tổng số tiền lãi là 355.400.000 đồng thể hiện trong bản chính "giấy theo dõi đóng lãi hàng tháng" do bà T viết tay để theo dõi tiền lãi bà đã trả.

Tuy nhiên, "giấy theo dõi đóng lãi hàng tháng" bà Cúc cung c không thể hiện đây là tiền lãi bà C trả cho bà T; bản chính không có dòng chữ "Tờ tính lãi hàng tháng" như lời trình bày của bà C, nội dung tờ tính lãi có nhiều khoản không trùng khớp với các biên nhận vay giữa bà T và bà C. Bà T không thừa nhận có nhận tiền lãi từ bà C, cho rằng đây là tờ theo dõi và kế hoạch trả nợ do bà vay của những người khác, bà có cung cấp cho Tòa án các biên nhận nợ, việc trả nợ, thời gian trả nợ. Mặt khác, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh bà đã trả tiền lãi cho bà T. Như vậy, lời trình bày của bà C về việc bà đã trả cho bà T số tiền lãi 355.400.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Bà C chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền vay cho bà T sau khi hai bên xác lập các giao dịch vay tiền. Các biên nhận vay không thể hiện lãi suất, thời điểm trả nợ nên căn cứ khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự xác định hợp đồng vay giữa hai bên là không thời hạn, không lãi suất.

Do bà C và bà T không thỏa thuận thời điểm trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngày bà C nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án biết bà T yêu cầu trả tiền vay (ngày 24/3/2023) là thời điểm trả nợ và buộc bà C thanh toán cho bà T tiền lãi từ ngày 24/3/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N cho rằng bà T chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đã gây thiệt hại là người thuê không trả tiền thuê vì không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để công chứng hợp đồng thuê, nên yêu cầu bà T phải bồi thường cho bà số tiền 60.000.000 đồng.

Bà N thừa nhận vào năm 2022 bà có cho bà C mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng 10 ngày. Ngày 22/11/2022 (âm lịch) bà C giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho bà T để vay số tiền 465.000.000 đồng nhưng bà không biết việc này, đến khi bà T gặp yêu cầu bà viết biên nhận ngày 19/11/2022 thì bà mới biết. Bà có ký và ghi họ tên vào biên nhận ngày 19/11/2022 có nội dung "*tôi tên: Lê Thị N, I, khu phố E, phường P, thành phố B. Tôi có đồng ý cho bà Nguyễn Thị C ấp E, xã B giồng trôm tỉnh Bến tre mượn 2 quyển sổ do tôi đứng tên quyền sử dụng đất để bà nguyễn thị cúc thuế chấp cho cô khưu ngọc thanh*" nhưng cho rằng bà T ép buộc bà ký tên vào biên nhận trên tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định bà N biết và đồng ý để bà C thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để vay tiền.

Bà N căn cứ biên nhận ngày 19/7/2022 và biên nhận ngày 15/9/2021 (âm lịch) cho rằng ngày 06 tháng giêng năm 2023 bà C có trả tiền cho bà T hai lần tổng cộng 650.000.000 đồng nhiều hơn số tiền bà C vay của bà T nhưng bà T không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T không thừa nhận mà cho rằng bà ký xác nhận phía dưới hai biên nhận này là xác nhận cho số tiền phía trên bà C đã trả xong, không liên quan đến khoản tiền bà C vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N. Thấy rằng, nội dung "đã thanh toán xong ngày 06/01/2023" của cả hai biên nhận trên không thể hiện bà C đã trả cho bà T số tiền đã vay theo biên nhận ngày 22/11/2022 (âm lịch). Đồng thời, bà N cũng không chứng minh được trong thời gian bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gây ra thiệt hại cho bà. Vì vậy, yêu cầu bồi thường của bà N là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà N là phù hợp, kháng cáo của bà C, bà N không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Ngoài ra, đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng nguyên đơn không yêu cầu hủy bỏ và để đảm bảo thi hành án cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản của người có nghĩa vụ.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà C, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do các bà thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 162/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Khưu Ngọc T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Khưu Ngọc T số tiền 1.942.628.000 đồng (một tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng) gồm tiền vốn vay 1.835.000.000 đồng (một tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 107.628.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Khưu Ngọc T bồi thường số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản của người có nghĩa vụ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị C, bà Lê Thị N thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Khưu Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.852.000 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số

0003215 ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị C, bà Lê Thị N được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng